

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HS-ST

Ngày 27 – 12 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Viễn.

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Lê Văn Bé;
Ông Nguyễn Hữu Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hữu Có, Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Mạnh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/12/2024, 27/12/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2024/TLST-HS ngày 14/11/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST-HS ngày 04/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HS ngày 18/12/2024, đối với các bị cáo:

1, Dương Thị Bích T, sinh năm 1968 tại Đồng Tháp; trú tại: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn D (chết) và bà Huỳnh Thị L (chết); có chồng Võ Văn T1, sinh năm 1966 và 03 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; có mặt.

2. Võ Tấn D1, sinh năm 1997 tại Đồng Tháp; trú tại: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn T1, sinh năm 1966 và bà Dương Thị Bích T, sinh năm 1968; có vợ Huỳnh Thị Hoa Hồng H, sinh năm 2003; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; có mặt.

Bị hại: Lê Thị Đ, sinh năm 1958, địa chỉ: khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Võ Văn T1, sinh năm 1966, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

2. Huỳnh Thị Hoa Hồng H, sinh năm 2003, địa chỉ: ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết trong việc mua bán vải, nên bị cáo Dương Thị Bích T có hỏi vay của bà Lê Thị Đ số tiền gốc và lãi 200.000.000đ.

Không thấy T trả nợ, bà Đ điện thoại hỏi, T nói bị nợ xấu ngân hàng, bà Đ nói T bồi dưỡng tiền cho cán bộ ngân hàng để hồ sơ giải ngân sớm. Sau đó, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà Đ, nói chuyển tiền để bồi dưỡng cán bộ ngân hàng, nhưng thực tế T không vay tiền ngân hàng. Tổng cộng, T đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Đ 05 lần tổng số tiền 23.800.000 đồng, trong đó bị cáo Võ Tấn D1 (con bị cáo T) giúp sức 04 lần tổng số tiền 19.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 16/01/2024, bị cáo T điện thoại cho bà Đ nói cần tiền bồi dưỡng cho người tên A là cán bộ ngân hàng V1 chi nhánh huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nói bà Đ chuyển vào số tài khoản 0939771463, tên Huỳnh Thị Hoa Hồng H, mở tại ngân hàng T3, bà Đ chuyển số tiền 4.800.000 đồng. Do T thiếu H số tiền 5.000.000 đồng, khi nhận được số tiền trên T đã trả nợ cho H.

Lần thứ hai: Cách lần thứ nhất vài ngày, T dùng thủ đoạn như lần thứ nhất, bà Đ yêu cầu gặp cán bộ ngân hàng. Lúc này, T nói bị cáo Võ Tấn D1 điện thoại cho bà Đ nói tên A là cán bộ ngân hàng, T nợ xấu ngân hàng nên không giải ngân được, yêu cầu bà Đ chuyển số tiền 3.000.000 đồng để làm hồ sơ, D1 đồng ý. Sau khi nói chuyện điện thoại với D1, bà Đ giao cho T số tiền 3.000.000 đồng, tại khóm B, thị trấn T.

Lần thứ ba: Cách lần thứ hai 02 ngày, T tiếp tục nói D1 điện thoại cho bà Đ nói hồ sơ chưa giải ngân được, yêu cầu bà Đ chuyển tiền. Dù điện thoại, bà Đ đồng ý, giao cho T số tiền 3.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Cách lần thứ ba 02 ngày, T tiếp tục nói bà Đ hồ sơ chưa giải ngân được, bà Đ điện thoại cho D1, D1 nói hồ sơ chưa giải ngân được, yêu cầu bà Đ chuyển số tiền 3.000.000 đồng, bà Đ đồng ý, hẹn giao cho T số tiền 3.000.000 đồng.

Lần thứ năm: Đến ngày 30/01/2024, T nói D1 điện thoại cho bà Đ chuyển số tiền 10.000.000 đồng để hoàn thiện hồ sơ vay. Dù điện thoại nói, yêu cầu bà Đ chuyển tiền vào số tài khoản 6506275261926, bà Đ không đồng ý chuyển khoản, hẹn giao nhận trực tiếp tại quán P.

Đến khoảng 16 giờ 45 phút, ngày 01/02/2024 tại quán P thuộc khóm B, thị trấn T, nhận được tin báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T phát hiện, lập biên bản về việc T nhận số tiền 10.000.000 đồng từ bà Đ.

- Vật chứng thu giữ: 04 đĩa DVD-R lưu file âm thanh; 20 tờ tiền loại polyme, mệnh giá 500.000 đồng; 01 (một) giấy biên nhận tiền tên Võ Thị Mỹ N, số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/12/2023; 01 (một) giấy biên nhận tiền tên Dương Thị Bích T, số tiền 200.000.000 đồng, ngày 13/11/2023; 01 (một) giấy biên nhận tiền tên Dương Thị Bích T, Võ Thị Mỹ N, số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/11; 02 điện thoại di động, nhãn hiệu NOKIA và OPPO Ren08T, 01 xe mô tô biển số 66N1-021.53; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Võ Thị Mỹ N đứng tên, số CI836965.

- Theo Kết luận giám định số 176/KT-KTHS ngày 14/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: 20 (hai mươi) tờ tiền Việt Nam loại polymer mệnh giá 500.000 đồng cần giám định ký hiệu A1 đến A20 đều là tiền thật.

- Theo Kết luận giám định số: 1665/KT-KTHS ngày 14/5/2024 của Phân Viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, Bộ C kết luận: Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 02 file âm thanh mẫu cần giám định (có ký hiệu A1, A2); Tiếng nói (giọng nói) của người nữ xưng là “em” trong file âm thanh mẫu cần giám định (có ký hiệu A1) và tiếng nói của Dương Thị Bích T trong mẫu so sánh (ký hiệu M1) là của cùng một người nói ra; Tiếng nói (giọng nói) của người nam trong file âm thanh mẫu cần giám định (có ký hiệu A2) và tiếng nói của Võ Tấn D1 trong mẫu so sánh (ký hiệu M2) là của cùng một người nói ra.

- Theo Kết luận giám định số 1418/KT-KTHS ngày 15/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: chữ ký (dạng chữ viết tên) và chữ viết trên 3 tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ viết của Dương Thị Bích T trên tài liệu mẫu ký hiệu M là do cùng một người viết ra.

- Bản cáo trạng số: 54/CT-VKSTN ngày 13/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp truy tố Dương Thị Bích T, Võ Tấn D1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự, xử phạt Dương Thị Bích T: 12 - 18 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự, xử phạt Võ Tấn D1: 09 - 12 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bà Lê Thị Đ đã nhận số tiền 13.800.000 đồng từ Dương Thị Bích T, 10.0000.000 đồng từ cơ quan điều tra, không yêu cầu gì thêm.

+ Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

Lưu hồ sơ vụ án: 01 (một) đĩa DVD-R trên mặt đĩa có ghi “ghi âm Võ Tấn D1”, có lưu file âm thanh “Ghi âm cuộc gọi An Ngan hang-240201-114527.m4a” (thời lượng 02 phút 32 giây); 01 (một) đĩa DVD-R trên mặt đĩa có ghi chữ “Võ Tấn D1”, có lưu file video “20240201-210608-0000.mp4” (thời lượng 25 phút 53 giây); 01 (một) đĩa DVD-R trên mặt đĩa có ghi “ghi âm T”, có lưu file âm thanh “Ghi âm cuộc gọi Bích Thuy V-240201-115729.m4a” (thời lượng 01 phút 38 giây); 01 (một) đĩa DVD-R trên mặt đĩa có ghi chữ “Dương Thị Bích T”, có lưu file video “20240201-192837-0000.mp4” (thời lượng 25 phút 53 giây).

Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu NOKIA, màu xanh, loại phím bấm, bên trong có gắn sim số 0377.264.935, điện thoại đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Ren08T, màu vàng, gắn sim thuê bao số 0768.759.529, số IMEI 863126062715437, điện thoại đã qua sử dụng.

Trả cho bà Lê Thị Đ: 01 (một) giấy biên nhận tiền tên Võ Thị Mỹ N, số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/12/2023; 01 (một) giấy biên nhận tiền tên Dương Thị Bích T, số tiền 200.000.000 đồng, ngày 13/11/2023; 01 (một) giấy biên nhận tiền tên Dương Thị Bích T, Võ Thị Mỹ N, số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/11; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Võ Thị Mỹ N, số CI836965.

Trả cho ông Võ Văn T1: 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, màu trắng-nâu, biển số 66N1-021.53.

- Đối với số tiền vay gốc 180.000.000 đồng, tại đơn xin xét xử vắng mặt của bà Lê Thị Đ và bị cáo Dương Thị Bích T khai nhận đã trả cho Lê Thị Đ 70.000.000 đồng, còn nợ 110.000.000 đồng, xét thấy đây là quan hệ dân sự, khi có tranh chấp bà Đ khởi kiện vụ án dân sự khác.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Võ Thị Mỹ N, giấy ký hiệu CI 836965, ngày cấp 10/8/2017, thửa đất số 4392, tờ bản đồ số 6, diện tích 120 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, bị can Dương Thị Bích T và bà Lê Thị Đ đều khai bà Đ yêu cầu bà T thế chấp làm tin, không có mục đích nào khác. Bị can T khai Mỹ N không biết việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Đ. Qua xác minh, Võ Thị Mỹ N không có mặt tại địa phương nên chưa làm việc được, khi nào làm việc được, xem xét xử lý sau.

- Đối với số tiền 4.800.000 đồng, bị cáo T yêu cầu bà Đ chuyển vào tài khoản của Huỳnh Thị Hoa H1 H (vợ bị can D1). Cơ quan điều tra đã chứng minh việc T, D1 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, H không biết, nên không xem xét xử lý.

- Đối với số tài khoản 6506275261926, bị cáo D1 yêu cầu bà Đ chuyển vào số tiền 10.000.000 đồng, đã chứng minh số tài khoản do Huỳnh Thị Ngọc T2 đứng

tên, trước đó T2 cho T mượn số tài khoản để thực hiện việc nhận tiền, không biết việc các bị cáo T, D1 dùng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, nên không xem xét xử lý.

- Lời nói sau cùng của các bị cáo, thừa nhận hành vi và thống nhất tội danh theo Viện kiểm sát đã truy tố, vì hoàn cảnh mà phạm tội, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi đúng như Bản cáo trạng đã truy tố và thống nhất tội danh mà Kiểm sát viên đề nghị.

Bị cáo T cho là do bà Đ đòi nợ, nên không thể vay thêm tiền của bà Đ, nhưng bản thân muốn có tiền, nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà Đ bằng cách dùng thủ đoạn nói nợ xấu cần tiền bồi dưỡng cho cán bộ ngân hàng mới làm hồ sơ vay, nhưng thực ra bà không còn tài sản thế chấp nào khác và cũng không có làm hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng. Bà Đ đã chuyển cho bà 4.800.000đ. Các lần sau cũng với thủ đoạn nhưng bà Đ yêu cầu gặp cán bộ ngân hàng mới đưa tiền, nên bị cáo bàn bạc và kêu bị cáo D1 (là con) giả nói là A, cán bộ ngân hàng, để bà Đ tin và giao tiền thêm 3 lần, mỗi lần 3.000.000đ, đến lần thứ 5 bà Đ hẹn gặp trực tiếp giao 10.000.000đ, khi đang đếm tiền thì bị bắt quả tang.

Bị cáo D1 thừa nhận giả làm A cán bộ ngân hàng để bà Đ tin là bị cáo T đang làm thủ tục vay vốn ngân hàng thật, để chiếm đoạt tiền của bà Đ 04 lần, trong đó 03 lần với số tiền 9.000.000đ thì biết, còn lần sau thì không biết có nhận được tiền hay chưa.

Điều 174 của Bộ luật hình sự quy định: *1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...*

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản."

Điều 17 Bộ luật hình sự quy định: “1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm ...”.

Như vậy, vì muốn có tiền mà bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối để bị hại tin, giao tài sản để chiếm đoạt 23.800.000 đồng, trong đó bị cáo D1 giúp sức cho bị cáo T chiếm đoạt 19.000.000 đồng. Nên đã đủ cơ sở kết luận các bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự, với hình thức đồng phạm giản đơn theo quy định tại Điều 17 của Bộ luật hình sự, trong đó T giữ vai trò chính, còn D1 là người giúp sức cho T trong việc thực hiện thủ đoạn để chiếm đoạt tiền.

[3] Hành vi của các bị cáo mang tính nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nên cần thiết phải xử lý nghiêm để có tác dụng giáo dục và răn đe tội phạm.

[4] Về tình tiết tăng nặng: thực hiện nhiều lần phạm tội, nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo,

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, nên cần áp dụng các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[6] Xét tính chất, mức độ, hậu quả và ý thức phạm tội của các bị cáo, nghĩ cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống để được giáo dục trở thành công dân tốt, có như thế mới thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và đáp ứng tình hình phòng chống tội phạm hiện nay.

Để phân hóa tội phạm, bị cáo T giữ vai trò chính nên phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo D1.

[7] Về hình phạt bổ sung, khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định thì các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo điều kiện kinh tế khó khăn, không có tài sản. Nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị hại đã nhận số tiền 13.800.000đ do bị cáo bồi thường xong, nên không có yêu cầu. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về vật chứng: trong quá trình điều tra, vật chứng là số tiền 10.000.000đ đã trả, tại phiên tòa không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xử lý.

Riêng vật chứng 04 đĩa DVD-R lưu file âm thanh, Viện kiểm sát đề nghị tịch thu lưu vào hồ sơ. Xét thấy, đây là chứng cứ theo Điều 87 của Bộ luật tố tụng hình sự, nên cần chấp nhận.

02 điện thoại di động hiệu NOKIA và OPPO là của các bị cáo dùng vào việc phạm tội. Tại phiên tòa, các bị cáo cũng thống nhất giao để tịch thu. Do đó nghĩ cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với xe mô tô biển số 66N1-021.53 do ông Võ Văn T1 đứng tên, bị cáo T dùng để làm phương tiện chạy đến nhận tiền từ bà Đ, ông T1 không biết, do đó cần giao trả theo đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

Về 03 biên nhận và 01 giấy chứng nhận QSDĐ do bà Đ giao nộp trong quá trình điều tra. Đây là tài liệu trong giao dịch dân sự về việc vay tài sản, không liên quan đến tài sản bị chiếm đoạt trong vụ án này, nên cần giao trả lại cho bà Đ, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[10] Về án phí hình sự sơ thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để buộc mỗi bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Dương Thị Bích T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt Dương Thị Bích T: 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Võ Tấn D1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt Võ Tấn D1: 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Trả lại cho ông Võ Văn T1: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Surius, biển số 66N1-021.53, màu trắng (xe đã qua sử dụng).

+ Trả cho bà Lê Thị Đ: 01 giấy biên nhận tiền tên Võ Thị Mỹ N, số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/12/2023; 01 giấy biên nhận tiền tên Dương Thị Bích T, số tiền 200.000.000 đồng, ngày 13/11/2023; 01 giấy biên nhận tiền tên Dương Thị Bích T, Võ Thị Mỹ N, số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/11; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Võ Thị Mỹ N, số CI836965.

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Nokia, màu xanh, loại bàn phím (màu xanh), gấn thuê bao số 0377264935 (đã qua sử dụng); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Ren08T (màu vàng), gấn thuê bao số 0768759529, số IMEI 863126062715437 (đã qua sử dụng).

(Các vật chứng trên, hiện Chi cục THADS huyện T đang quản lý theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 19/11/2024).

- *Án phí hình sự sơ thẩm*: Căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Dương Thị Bích T, Võ Tấn D1, mỗi người phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tam Nông;
- CSĐT CA huyện Tam Nông;
- THA HS CA huyện Tam Nông;
- CC THA DS huyện Tam Nông;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Trí Viễn